TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **119**/2018/DS-PT
Ngày: 26/6/2018.
V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Kim Rết

Các thẩm phán: Ông Lê Văn Quý

Bà Võ Thị Thanh Phượng

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Thành Thủy – Thư ký Tòa án tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Mỹ Liên – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 6 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 51/2018/TLPT-DS ngày 04 tháng 4 năm 2018, về "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 122/2018/QĐ-PT ngày 14 tháng 5 năm 2018, và quyết định hoãn phiên tòa số 202/2018/QĐ ngày 07 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Phạm Quang H, sinh năm: 1952,

Địa chỉ: Tổ X1, Khu X2, Ấp X3, xã X4, huyện X5, tỉnh Đồng Nai. (Có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền: Chị Vũ Thị Kim T, sinh năm: 1985

Địa chỉ: X6, Khu nhà X7, X8, khu X9, TT. X5, huyện X5, tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

+ Ông T2- Luật sư Văn phòng luật sư T2 thuộc đoàn luật sư tỉnh Đồng Nai. (Có mặt)

- *Các bị đơn:*

1. Ông Nguyễn Đức D, sinh năm: 1945.

Địa chỉ: Tổ X10, Khu X2, Ấp X3, xã X4, huyện X5, Đồng Nai. (Có mặt)

2. Ông Võ Tiến S, sinh năm 1956.

Địa chỉ: Tổ X11, Khu X12, Ấp X3, xã X4, huyện X5, Đồng Nai. (Có mặt)

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn*:

+ Ông Đ, Luật sư Văn phòng luật sư Đ thuộc đoàn luật sư tỉnh Đồng Nai. (Có mặt)

- *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị X (vợ ông H), sinh năm 1953.

Địa chỉ: Tổ X1, Khu X2, Ấp X3, xã X4, huyện X5, Đồng Nai. (Có mặt)

* Tập thể Chi hội cựu chiến binh ấp X3, xã X4, huyện X5 gồm 97 hội viên, Hội đồng xét xử chỉ triệu tập các ông:

1. Ông Nguyễn Đức C, sinh năm: 1963 – Phân hội trưởng phân hội 1
2. Ông Dương Danh H, sinh năm: 1956 – Phân hội trưởng phân hội 2
3. Ông Vũ Ngọc Đ, sinh năm: 1958 –phận hội trưởng phân hội 4
4. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1963– Phân hội trưởng phân hội 5
5. Ông Đinh Gia H, sinh năm: 1956–Phân hội trưởng phân hội 6

Nhưng tất cả những người này đều có đơn xin xét xử vắng mặt.

Những người liên quan còn lại không triệu tập gồm:

6. Ông Phạm Â, sinh năm: 1941
7. Ông Trịnh Viết B, sinh năm: 1969
8. Ông Trần Văn T, sinh năm: 1953
9. Ông Phạm Văn H, sinh năm: 1940
10. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1952
11. Ông Lương Văn Đ, sinh năm: 1961
12. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1966
13. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm: 1950
14. Bà Kiều Thị P, sinh năm: 1952
15. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm: 1942
16. Bà Lê Thị H, sinh năm: 1953
17. Ông Phan Nhật C, sinh năm: 1962
18. Ông Nguyễn Văn V, sinh năm: 1960
19. Ông Phạm Quang H, sinh năm: 1952
20. Ông Vũ Bá C, sinh năm: 1955
21. Ông Nguyễn Duy H, sinh năm: 1965
22. Ông Trần Văn T, sinh năm: 1958
23. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm: 1954
24. Ông Nguyễn Thanh D, sinh năm: 1947
25. Bà Mai Thị Kim C, sinh năm: 1957
26. Ông Nguyễn Trọng X, sinh năm: 1957
27. Ông Phan Văn C, sinh năm: 1955
28. Ông Nguyễn Tiến D, sinh năm: 1960
29. Ông Nguyễn Ngọc C, sinh năm: 1926
30. Ông Bùi Xuân H, sinh năm: 1959
31. Ông Trịnh Quang T, sinh năm: 1948

32. Ông Chu Văn Q, sinh năm: 1966
33. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm: 1951
34. Ông Đỗ Tiến Q, sinh năm: 1941
35. Ông Trần Văn S, sinh năm: 1960
36. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm: 1978
37. Ông Dương Văn T, sinh năm: 1957
38. Ông Lê Đức P, sinh năm: 1969
39. Ông Phan Văn T, sinh năm: 1963
40. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1955
41. Ông Tạ Hữu Q, sinh năm: 1955
42. Ông Võ Đăng T, sinh năm: 1959
43. Ông Đỗ Minh M, sinh năm: 1957
44. Ông Trần Văn L, sinh năm: 1945
45. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm:1950
46. Ông Phạm Xuân U, sinh năm: 1959
47. Ông Bùi Đình D, sinh năm: 1965
48. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm: 1950
49. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1954
50. Ông Lương Tấn V, sinh năm: 1957
51. Ông Hà Quang T, sinh năm: 1953
52. Ông Nguyễn Thế M, sinh năm: 1960
53. Ông Lê Văn P, sinh năm: 1956
54. Ông Hoàng Công S, sinh năm: 1955
55. Bà Lê Thị N, sinh năm: 1957
56. Ông Đỗ Việt H, sinh năm: 1957
57. Bà Phạm Thị T, sinh năm: 1958
58. Bà Trần Thị L, sinh năm: 1966
59. Bà Bùi Thị D, sinh năm: 1963
60. Ông Mai Văn B, sinh năm: 1965
61. Ông Võ Tiến S , sinh năm: 1956
62. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1968
63. Ông Lê Hồng H, sinh năm: 1967
64. Ông Nguyễn Khắc T, sinh năm: 1962
65. Bà Cao Thị Kim N , sinh năm: 1950
66. Ông Phạm Việt H, sinh năm: 1955
67. Ông Nguyễn Đình B, sinh năm: 1954
68. Ông Dương Xuân S, sinh năm: 1943
69. Ông Vũ Trọng T, sinh năm: 1957

70. Ông Lê Trọng N, sinh năm:1957
71. Ông Ngô Tất T, sinh năm: 1958
72. Ông Nguyễn Xuân H, sinh năm: 1952
73. Ông Nhữ Đình C, sinh năm: 1955
74. Ông Vũ Quang T, sinh năm: 1960
75. Ông Lê Minh T, sinh năm: 1955
76. Bà Hoàng Thị C, sinh năm: 1962
77. Ông Ngô Xư G, sinh năm: 1965
78. Ông Nguyễn Thế H, sinh năm: 1958
79. Ông Lã Tiến T, sinh năm: 1961
80. Ông Phạm Văn B, sinh năm: 1952
81. Ông Lương Văn D, sinh năm: 1974
82. Ông Đào Thanh L, sinh năm: 1963
83. Ông Vũ Trọng N, sinh năm: 1956
84. Ông Lê Xuân L, sinh năm: 1961
85. Ông Lê Văn B, sinh năm: 1975
86. Ông Đỗ Văn P, sinh năm: 1959
87. Ông Hoàng Văn K, sinh năm: 1968
88. Ông Trần Văn T, sinh năm: 1965
89. Ông Võ Văn T, sinh năm: 1966
90. Ông Lê Văn Y, sinh năm: 1962
91. Ông Nguyễn Kim Q, sinh năm: 1962
92. Ông Vũ Quang T, sinh năm: 1971
93. Ông Lã Văn M, sinh năm:1960
94. Ông Lê Chí H, sinh năm: 1968
95. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1959
96. Ông Nguyễn Quang S, sinh năm: 1934

Cùng địa chỉ: Ấp X3, xã X4, huyện X5, tỉnh Đồng Nai.

- *Người kháng cáo: nguyên đơn – ông Phạm Quang H.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***** Theo lời trình bày của các đương sự, các tài liệu có tại hồ sơ và án sơ thẩm, nội dung vụ án tóm tắt như sau:

- Nguyên đơn ông Phạm Quang H trình bày:

Ngày 01/4/2014, vợ chồng ông H – bà X có ký hợp đồng cho ông D và ông S là Chi hội trưởng và Chi hội phó - Chi hội cựu chiến binh ấp X3, xã X4 (sau đây viết tắt là Chi hội CCB ấp X3). Theo đó vợ chồng ông cho ông D và ông S vay số tiền 150.000.000 đồng, thời hạn vay là 01 năm (từ ngày 01/4/2014 – 01/4/2015), lãi

suất thỏa thuận 1,5%/tháng và 03 tháng trả lãi 01 lần. Ông H đã nhận lãi đến tháng 01/2015. Cũng với cách thức thỏa thuận như trên, ngày 02/5/2014, ông H vay thêm số tiền là 100.000.000 đồng, ông đã nhận lãi đến tháng 11/2014. Tổng cộng 2 lần vay là 250.000.000 đồng. Sau đó ông D và ông S không thanh toán lãi và tiền nợ gốc đúng hạn. Ông đã đòi nhiều lần nhưng ông D và ông S chỉ viết giấy khất nợ hẹn trả nhưng không thực hiện.

Đối với hợp đồng vay tiền ngày 02/5/2014 có tên con gái ông H là chị Phạm Thị H đứng tên thừa kế của bên cho vay, nhưng vẫn là tiền của vợ chồng ông, do chị H bận việc nên ông H đề nghị Tòa án không đưa chị H tham gia tố tụng.

Ông H cũng là hội viên của Chi hội CCB ấp X3, nên khi Chi hội thực hiện mô hình phát triển kinh tế quỹ hội bằng cách huy động vốn của hội viên có tiền nhàn rỗi để cho hội viên khác vay lại lấy lãi chênh lệch hoạt động quỹ hội. Do vợ chồng ông có tiền nhàn rỗi chưa sử dụng và cũng muốn có tiền lãi sinh hoạt gia đình nên mới đề nghị cho Chi hội vay, nhưng vì tin tưởng ông D và ông S nên ông mới cho vay. Khi ký hợp đồng vay và nhận tiền vay là do ông Nguyễn Đức D và ông Võ Tiến S là Chi Hội trưởng và Chi Hội phó Chi hội CCB ấp X3 đại diện ký hợp đồng và nhận tiền vay của ông.

Ông H yêu cầu Tòa án buộc cá nhân ông D và ông S phải chịu trách nhiệm trả lại số tiền 2 lần tổng cộng là 250.000.000 đồng. Về tiền lãi: đối với số tiền 150.000.000 đồng thì tính lãi từ tháng 02/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm làm tròn 36 tháng x 1,5% = 81.000.000 đồng; đối với khoản vay 100.000.000 đồng tính lãi từ tháng 12/2014 đến ngày xét xử làm tròn 38 tháng x 1,5% = 57.000.000 đồng, cộng hai khoản lãi là 138.000.000 đồng. Tổng cộng gốc lãi ông H yêu cầu cá nhân ông D và ông S phải trả cho vợ chồng ông là 388.000.000 đồng.

Việc bị đơn cho rằng số tiền đã vay của vợ chồng ông thì các ông đã cho ông Phạm Xuân Ủy, là Hội viên của Chi hội CCB ấp X3 vay lại, ông không biết, ông đề nghị Tòa án không đưa cá nhân ông Ủy tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

- Bị đơn ông Nguyễn Đức D, ông Võ Tiến S trình bày:

Hai ông thừa nhận có ký hợp đồng vay số tiền 250.000.000 đồng của vợ chồng ông H như ông đã trình bày là đúng. Tuy nhiên, việc ký kết hợp đồng vay tiền là do hai ông đại diện cho Chi hội Hội cựu chiến, ký vay theo mô hình xây dựng quỹ hội, giúp nhau phát triển kinh tế gia đình. Việc hai ông ký kết hợp đồng vay tiền không phải vay cho cá nhân hai ông, mà được sự chấp thuận của Chi Hội CCB, của Ban Chấp hành Hội CCB xã X4, được ủy ban nhân dân (UBND) - Đảng ủy - Mặt trận tổ quốc xã X4 thống nhất và cho phép thực hiện từ năm 1996.

Mô hình xây dựng quỹ hội CCB ấp X3 giúp nhau làm kinh tế gia đình thực hiện từ năm 2010 với cách thức như sau: Hội viên chi hội CCB (sau đây viết tắt là

hội viên) hoặc người thân của hội viên trong Chi hội CCB ấp X3 có tiền nhàn rỗi thì cho Chi hội CCB vay với lãi suất thỏa thuận là 1,5%/tháng, Chi hội CBB cho hội viên khác vay lại 2%/tháng, số tiền lãi Chi hội CCB hưởng lợi chênh lệch 0,5%/tháng đưa vào quỹ hoạt động của Chi Hội CCB. Việc thực hiện mô hình này chỉ được bàn bạc thảo luận thống nhất của tập thể Chi hội CCB ấp X3, có đưa ra Nghị quyết để thực hiện chứ không thông qua bằng văn bản cho cấp trên trực tiếp là Hội cựu chiến binh xã X4, UBND - Đảng Ủy xã X4. Số tiền hưởng chênh lệch 0,5% Chi hội có ghi chép sổ nhật ký tài chính của Chi hội và có công khai tài chính trong toàn bộ Chi Hội CCB ấp X3, việc này vợ chồng ông H cũng biết vì ông H là hội viên của Chi hội.

Ngoài việc vay tiền của ông H, Chi hội CCB còn vay tiền của 10 hội viên khác, hiện tại là 10 người, tổng cộng số tiền Chi Hội CCB đã vay là 1.025.000.000 đồng. Đối với số tiền vay này, Chi hội cho lại 06 hội viên khác vay, trong đó cho ông Phạm Xuân Ủy vay số tiền 1.129.000.000 đồng. Do ông Ủy kinh doanh thua lỗ và hiện tại đi làm ở Đà Nẵng và không có tiền thanh toán nợ lãi và nợ gốc cho Chi hội nên Chi hội không có tiền trả lại cho ông H, hai ông có thông báo nội dung này trong toàn Chi hội CCB để mọi người biết.

Hiện tại Chi hội đã khởi kiện ông Phạm Xuân Ủy bằng vụ kiện khác để thu lại nợ thanh toán cho hội viên đã cho Chi hội vay và đã được Tòa án X5 thụ ký bằng một vụ án khác.

Ông D và ông S khẳng định đây là nợ chung của tập thể Chi hội CCB ấp X3 chứ không phải nợ của cá nhân hai ông, vì vậy ông H khởi kiện cá nhân hai ông phải có trách nhiệm trả nợ là không đúng, hai ông không đồng ý yêu cầu của ông H và bà X.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị X trình bày:

Bà là vợ của ông H, bà thống nhất với lời khai của ông H. Bà yêu cầu ông D và ông S phải trả lại cho vợ chồng bà số tiền gốc, lãi như ông H đã trình bày.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Tập thể Chi hội Cựu chiến binh ấp X3, xã X4 (97 hội viên) trình bày (tại bút lục số 63 đến bút lục số 70) như sau:

Chi hội CCB ấp X3 xã X4 có chủ trương về việc huy động vốn của các thành viên trong chi hội để giúp nhau làm kinh tế gia định. Việc thực hiện mô hình này đã được bàn bạc thảo luận trong toàn Chi hội có đưa ra Nghị quyết để thực hiện từ năm 2011. Số tiền vay của ông H, tiền lãi phải trả cho ông H, tiền lãi chênh lệch 0,5% Chi hội có ghi chép sổ nhật ký tài chính của Chi hội, và có công khai tài chính trong toàn bộ Chi Hội như ông D và ông S trình bày là đúng. Cán bộ chi hội CCB ấp X3 là ông D - Chi Hội trưởng và ông S – Chi Hội phó được tập thể giao việc ký kết các hợp đồng vay và cho vay của Chi hội là đúng với nhiệm vụ được giao.

- Ý kiến của các hội viên ông Đinh Gia H, ông Trịnh Quang T, ông Vũ Quang T, ông Nguyễn Khắc T, ông Vũ Ngọc Đ trình bày tại phiên tòa sơ thẩm cũng thống nhất với các ý kiến của các hội viên Chi hội cựu chiến binh ấp X3 xã X4.

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2018/DS-ST ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện X5 căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 4, Điều 101, Điều 103, Điều 463 Bộ luật dân sự 2015; Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Quang H và người có quyền lợi - nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị X về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" đối với bị đơn ông Nguyễn Đức D và ông Võ Tiến S.

Về án phí: ông Phạm Quang H phải chịu 19.400.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo.

- Ngày 08/02/2018, nguyên đơn ông Phạm Quang H kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm, ông yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm buộc ông Nguyễn Đức D và ông Võ Tiến S thanh toán cho ông nợ gốc 250.000.000đ và lãi theo quy định pháp luật. Ông H bổ sung đơn xin miễn án phí.

Tại phiên tòa, ông H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Luật sư T2 phát biểu ý kiến bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:

Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng nguyên đơn ông H yêu cầu phía bị đơn thanh toán lãi suất 1,5% là không đúng. Vì tại biên bản lấy lời khai, biên bản làm việc tại các bút lục từ 128 đến 132, thì nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi theo quy định của pháp luật, tức lãi quá hạn là 1,1%, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm tính lãi 1,5% là vượt quá phạm vi khởi kiện của nguyên đơn, từ đó buộc nguyên đơn phải chịu án phí là không đúng. Tại Pháp lệnh và Điều lệ Hội Cựu chiến binh sửa đổi, bổ sung có quy định Hội Cựu chiến binh là tổ chức chính trị xã hội, Chi hội CCB ấp X3 trực thuộc Hội CCB xã X4. Như vậy Hội CCB xã X4 là một tổ chức chính trị xã hội có tư cách pháp nhân, còn Chi hội CCB ấp X3 không có tư cách pháp nhân. Chi hội CCB ấp X3 có nhân danh Hội CCB xã X4 hay không chưa được Tòa án cấp sơ thẩm làm rõ để xác định trách nhiệm dân sự của pháp nhân là vi phạm, cấp sơ thẩm cũng

không đưa Hội CCB xã X4 tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vi phạm tố tụng.

Về việc áp dụng pháp luật: Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Điều 4, Điều 101, Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015 là sai lầm nghiêm trọng trong áp dụng pháp luật. Vì giao dịch dân sự này phát sinh năm 2014 nên phải áp dụng Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết vụ án mới dúng quy định. Mặt khác ông Phạm Quang H là người trên 60 tuổi nên cần áp dụng Điều 12 Nghị quyết 326 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội để xem xét miễn án phí cho ông H.

Vì những vi phạm của Tòa án cấp sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân dự năm 2015 hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

- Luật sư Đ phát biểu ý kiến bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

Thông qua các hợp đồng cho thấy Chi hội CCB ấp X3 là phía bên vay tiền, còn ông D và ông S chỉ là người đại diện. Qua các tài liệu, chứng cứ, lời khai của ông H, bà X tại phiên tòa, lời trình bày của đại diện nguyên đơn ông H tại biên bản H giải ngày 09/8/2016 đều xác định là số tiền ông H cho Chi hội cựu chiến binh ấp X3 xã X4 huyện X5 vay chứ không phải cá nhân ông D, ông S vay. Ông D và ông S chỉ là người đại điện cho tập thể Chi hội nhận tiền vay, số tiền lãi hưởng lợi được sử dụng chung trong hoạt động của Chi hội. Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện cá nhân ông D và ông S là sai đối tượng. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng và đầy đủ tư cách tố tụng của đương sự, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phát biểu:

+ Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng và đầy đủ, quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. các đương sự tại phiên tòa thực hiện quyền và nghĩa vụ theo luật định cũng như chấp hành đúng quy định của pháp luật. Thủ tục kháng cáo của ông H đúng quy định.

+ Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ các hợp đồng vay tiền, chứng cứ, lời khai của các đương sự có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa cho thấy: số tiền ông H ký cho ông D và ông S vay với tư cách đại diện cho Chi hội cựu chiến binh ấp X3 xã X4 vay. Việc này các thành viên của Chi Hội CCB đều thừa nhận. Vì vậy việc ông H khởi kiện cá nhân ông D và ông S là không đúng chủ thể. Đề nghị Tòa không chấp nhận kháng cáo của ông H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông H làm trong hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Chị Vũ Thị Kim T là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vắng mặt, tại phiên tòa ông Phạm Quang H đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt chị T vì chị

đang nghỉ thai sản và ông tự mình tham gia tố tụng; những người liên quan được Tòa án triệu tập có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ điều 294, 296 Tòa án xét xử vắng mặt những người này.

[2] Quan hệ pháp luật và tư cách đương sự: cấp sơ thẩm xác định là đúng và đầy đủ tư cách của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và quan hệ pháp luật tranh chấp.

[3] Xét kháng cáo của ông Phạm Quang H về việc yêu cầu cá nhân ông D và ông S phải chịu trách nhiệm trả cho ông số tiền vốn và lãi là 388.000.000 đồng.

[3.1] Qua các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ và tại phiên tòa phúc thẩm, cả nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất số tiền nguyên đơn đã ký cho bị đơn vay 2 lần tổng cộng là 250.000.000 đồng (ngày 01/4/2014 vay số tiền 150.000.000đ, và ngày 02/5/2014 vay số tiền 100.000.000đ). Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 1,5%/tháng.

- Tại các hợp đồng vay tiền mà hai bên đã ký kết (ngày 01/4/2014 (BL 09) và ngày 02/5/2014 (BL 10) đều thể hiện rõ *bên cho vay là vợ chồng ông H, còn bên vay là Chi hội cựu chiến binh ấp X3 do ông Nguyễn Đức D và ông Võ Tiến S làm đại diện*. Ông H cũng thừa nhận ông là bên vay tiền là Chi hội CCB ấp X3, còn ông D và ông S chỉ là người đại diện.

Bản đề nghị của Hội cựu chiến binh xã X4 (BL 112) đề ngày 19/9/1996, đề nghị Đảng ủy xã – UBND xã và UBMTTQ xã X4 cho phép Chi Hội CCB ấp X3 được huy động vốn trong Chi Hội để giúp nhau làm kinh tế gia đình. Bản đề nghị này được Đảng ủy - Chính quyền xã X4 nhất trí thông qua. Bản báo cáo kết quả kiểm tra (BL 109-111) của Ban kiểm tra, giám sát xã X4 kết luận ông D và ông S đã thực hiện đúng Nghị quyết của Ban chấp hành Hội CCB, được Đảng ủy - Ủy ban nhân dân xã phê duyệt. Sổ họp của Chi hội (BL 236-271); Sổ thu chi của Chi hội; lời khai, ý kiến của các Hội viên Chi hội CCB ấp X3 (BL 63-70) đều xác nhận việc đồng ý ủy quyền cho ông D và ông S là người thay mặt Chi hội CCB ấp X3 đứng ra ký kết hợp đồng vay tiền, ký kết việc cho vay lại. Đồng thời sổ họp cũng thể hiện rõ việc công khai, quyết toán số tiền lãi chệnh lệch 0,5% sử dụng vào hoạt động của Chi hội CCB ấp X3. Như vậy ông S và ông D ký kết vay tiền của ông H là thực hiện đúng theo nội dung của Chi hội CCB đã thỏa thuận ủy quyền cho hai ông. Nội dung thỏa thuận và quá trình thực hiện nội dung thỏa thuận ủy quyền giữa ông D, ông S với ông H và với Chi hội CCB ấp X3 không vi phạm điều cấm của pháp luật, không vi phạm đạo đức xã hội nên được chấp nhận.

Từ những nhận định trên đã có đủ cơ sở khẳng định chủ thể xác lập giao dịch hợp đồng vay tiền vào ngày 01/4/2014 và ngày 02/5/2014 giữa ông H với ông D – Chi Hội trưởng và ông S – Chi hội phó làm đại diện cho chi hội CCB ấp X3, ông D

và ông S đã thực hiện nhiệm vụ được ủy quyền và trong phạm vi ủy quyền được Chi hội giao cho.

Theo quy định tại Pháp lệnh Cựu Chiến binh, Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Pháp lệnh Cựu Chiến binh; Điều lệ Hội Cựu chiến binh Việt nam thì Hội Cựu Chiến binh xã X4 là một tổ chức cơ sở của Hội Cựu chiến binh huyện X5. Còn Chi hội Cựu Chiến binh ấp X3 là một tổ chức trực thuộc Hội Cựu Chiến binh xã X4. Chi hội CCB ấp X3 là một tổ chức không có tư cách pháp nhân.

[3.2] Về việc áp dụng pháp luật: Việc giao dịch giữa ông H với ông D và ông S - đại diện cho Chi hội CCB ấp X3 xảy ra năm 2014, tại thời điểm đó Bộ luật dân sự năm 2005 đang có hiệu lực. Do Bộ luật dân sự năm 2005 chưa có quy định về "Chủ thể trong quan hệ dân sự có sự tham gia của hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân", vì vậy căn cứ Điều 4, Điều 101 Bộ Luật dân sự năm 2015 quy định quy định về việc Áp dụng Bộ luật dân sự như sau:

"1. Bộ luật này là luật chung điều chỉnh các quan hệ dân sự.

2. ...

3. Trường hợp luật khác có liên quan không quy định hoặc có quy định nhưng vi phạm khoản 2 Điều này thì quy định của Bộ luật này được áp dụng.

Tại Khoản 1 Điều 101 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về "Chủ thể trong quan hệ dân sự có sự tham gia của hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân" như sau: "*Trường hợp hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân tham gia quan hệ dân sự thì các thành viên của hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân là chủ thể tham gia xác lập, thực hiện giao dịch dân sự hoặc ủy quyền cho người đại diện tham gia xác lập, thực hiện giao dịch dân sự. Việc ủy quyền phải được lập thành văn bản, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Khi có sự thay đổi người đại diện thì phải thông báo cho bên tham gia quan hệ dân sự biết".*

Như vậy, căn cứ Điều 4, Điều 101 Bộ luật dân sự năm 2015, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015 quy định để giải quyết vụ án là có căn cứ đúng pháp luật.

Như trên đã nhận định, ông D và ông S là người được Chi hội CCB ủy quyền thực hiện việc giao dịch, tức ký kết vay tiền và cho vay lại trong phạm vi được ủy quyền chứ không phải tư cách cá nhân. Trách nhiệm trả nợ cho ông H là trách nhiệm chung của tập thể Chi hội CCB ấp X3, do đó ông H phải khởi kiện tập thể Chi hội Cựu chiến binh ấp X3 xã X4 để chi hội trả nợ cho ông. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên căn cứ quy định Điều 4, Điều 101 Bộ luật dân sự năm 2015 tuyên không chấp nhận yêu cầu của ông H là có căn cứ đúng pháp luật. Kháng cáo của ông H yêu cầu cấp phúc thẩm buộc cá nhân ông D và ông S phải có trách nhiệm trả tiền

cho ông là không có cơ sở xem xét nên không được chấp nhận, do vậy giữ nguyên án sơ thẩm.

[4] Về án phí:

- *Án phí sơ thẩm*:

Yêu cầu của ông H không được chấp nhận nên ông phải chịu án phí có giá ngạch là 5% trên tổng số tiền 388.000.000 đồng. Tuy nhiên, ông H sinh năm 1952, là người trên 60 tuổi, tại cấp phúc thẩm ông bổ sung đơn xin miễn án phí, đây là tình tiết mới. Căn cứ Điều 12 Nghị quyết số 326 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, sửa một phần bản án sơ thẩm về án phí, ông H không phải chịu án phí sơ thẩm. Ông H được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

-*Án phí phúc thẩm*:

Ông H không phải chịu án phí phúc thẩm. Ông H được nhận lại số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp.

- Về cách tuyên án: Việc khởi kiện chỉ có ông Phạm Quang H, còn bà X là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên không chấp nhận yêu cầu của bà X, đồng thời buộc bà X phải chịu án phí sơ thẩm là không chính xác cần rút kinh nghiệm.

- *Xét ý kiến bào chữa của Luật sư bào chữa cho nguyên đơn*: Các ý kiến của Luật sư bào chữa về chủ thể ký kết hợp đồng, về việc áp dụng pháp luật đã được Hội đồng xét xử nhận định ở trên và không có cơ sở nên không được chấp nhận. Riêng về phần đề nghị miễn án phí cho ông H là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

- *Xét ý kiến bào chữa của Luật sư bào chữa cho bị đơn*: Các ý kiến của Luật sư bào chữa cho bị đơn có cơ sở và phù hợp với nhận định trên nên chấp nhận.

- Quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 4, Điều 101 Bộ luật dân sự năm 2015; Pháp lệnh số 10/2009, Nghị quyết số 326 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Phạm Quang H.

- Sửa một phần bản án sơ thẩm về án phí.

- ***Phần tuyên xử:***

1. Không chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Quang H đối với ông Nguyễn Đức D và ông Võ Tiến S về việc yêu cầu hai ông phải trả tiền gốc và lãi là 388.000.000 đồng.

2. Về án phí

- *Án phí sơ thẩm*: ông Phạm Quang H không phải chịu án phí sơ thẩm. Ông Phạm Quang H được nhận lại số tiền 7.280.000 đồng (bảy triệu tám trăm hai mươi ngàn đồng) tạm ứng án phí theo biên lai số 006253 ngày 04/12/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện X5.

- *Án phí phúc thẩm*:

Ông Phạm Quang H không phải chịu án phí phúc thẩm, Ông Phạm Quang H được nhận lại số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai số 005393 ngày 08/02/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện X5.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
-Viện kiểm sát tỉnh Đồng Nai;
-Tòa án nhân dân huyện X5;
-Viện kiểm sát nhân dân huyện X5;
-Thi hành án nhân dân huyện X5;
-Đương sự;
-Lưu: VT, hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Kim Rết